

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013
quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng
Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 79 + 80)

Phụ lục 4b
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

STT	Ký hiệu	Tên mẫu biểu	Định kỳ báo cáo
1	01-B/DBTKTT	Báo cáo cho vay xuất nhập khẩu	Tháng
2	02-B/DBTKTT	Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo ngành kinh tế	Tháng
3	03-B/DBTKTT	Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo loại hình tổ chức và cá nhân	Tháng
4	04-B/CSTT	Báo cáo kết quả cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán	Tháng
5	05-B/CSTT	Báo cáo các giao dịch hoán đổi lãi suất đang còn hiệu lực thực hiện	Tháng
6	06-B/CSTT	Báo cáo cho vay đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	Tháng
7	07-B/CSTT	Báo cáo cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản	Tháng
8	08-B/CSTT	Báo cáo nghiệp vụ nhận ủy thác, ủy thác	Tháng
9	09-B/CSTT	Báo cáo lãi suất huy động và cho vay bình quân	Tháng

STT	Ký hiệu	Tên mẫu biểu	Định kỳ báo cáo
10	10-B/CSTT	Báo cáo tình hình tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp tại cuối tháng báo cáo	Tháng
11	11-B/CSTT	Báo cáo tình hình tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp phát sinh trong tháng báo cáo	Tháng
12	12-B/QLNH	Báo cáo tình hình thực hiện thanh toán với Lào	Quý
13	13-B/QLNH	Báo cáo tình hình thu chi trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp vào Việt Nam	Tháng
14	14-B/QLNH	Báo cáo tình hình thu chi trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam	Tháng
15	15-B/QLNH	Báo cáo tình hình hoạt động của tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Tháng
16	16-B/QLNH	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn	Tháng
17	17-B/QLNH	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn	Tháng
18	18-B/QLNH	Báo cáo tình hình cho vay, thu hồi nợ nước ngoài	Tháng
19	19-B/QLNH	Báo cáo giao dịch kỳ hạn hủy trước hạn	Tháng
20	20-B/TD	Báo cáo tình hình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn	Tháng
21	21-B/TD	Báo cáo tình hình cho vay các doanh nghiệp có bảo lãnh của ngân hàng Phát triển Việt Nam	Tháng
22	22-B/TD	Báo cáo tình hình thực hiện cấp tín dụng hợp vốn	Quý
23	23-B/TT	Báo cáo danh sách ATM	Tháng
24	24-B/TT	Báo cáo danh sách ATM ngừng hoạt động quá 24h	Ngày phát sinh
25	25-B/CQTTGS	Báo cáo về giới hạn cho vay, bảo lãnh đối với nhóm khách hàng liên quan	Quý
26	26-B/CQTTGS	Danh sách doanh nghiệp tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát	Quý
27	27-B/CQTTGS	Báo cáo phân loại nợ	Tháng
28	28-B/CQTTGS	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro	Tháng
29	29-B/NHNN-CN	Báo cáo thống kê thu chi các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ	Tháng

Biểu 01-B/DBTKTT

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO CHO VAY XUẤT NHẬP KHẨU

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ
1. Cho vay xuất khẩu			
a) Cho vay ngắn hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
b) Cho vay trung và dài hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
2. Cho vay nhập khẩu			
a) Cho vay ngắn hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
b) Cho vay trung và dài hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
3. Dư nợ xấu đối với cho vay xuất, nhập khẩu			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy VND)			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã và Quỹ TDND).**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cho vay xuất khẩu: thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho tổ chức, cá nhân trong nước vay đáp ứng nhu cầu vốn trực tiếp cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm phần cho vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ... phục vụ nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).

- Cho vay nhập khẩu: thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho tổ chức, cá nhân trong nước vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa (kể cả hàng tạm nhập tái xuất), dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong nước.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 02-B/DBTKTT

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP VÀ CHO VAY,
ĐẦU TƯ THEO HỢP ĐỒNG NHẬN ỦY THÁC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Triệu VND

STT	Ngành kinh tế	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (được hạch toán tại TK 981)			Tổng số		
			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(3)	(7)=(2)+(4)	(8)=(2)+(5)
I	BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM							
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2	Khại khoáng							
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo							
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí							
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải							
6	Xây dựng							
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
8	Vận tải kho bãi							
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
10	Thông tin và truyền thông							
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản							
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc							
16	Giáo dục và đào tạo							
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
19	Hoạt động dịch vụ khác							

STT	Ngành kinh tế	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (được hạch toán tại TK 981)			Tổng số		
			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(3)	(7)=(2)+(4)	(8)=(2)+(5)
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế							
II	BẢNG NGOẠI TỆ, VÀNG (quy đổi ra VND)							
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2	Khai khoáng							
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo							
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí							
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải							
6	Xây dựng							
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
8	Vận tải kho bãi							
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
10	Thông tin và truyền thông							
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản							
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc							
16	Giáo dục và đào tạo							
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
19	Hoạt động dịch vụ khác							
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							

STT	Ngành kinh tế	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (được hạch toán tại TK 981)			Tổng số		
			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(3)	(7)=(2)+(4)	(8)=(2)+(5)
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế							
III	TỔNG CỘNG (I + II)							
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2	Khai khoáng							
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo							
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí							
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải							
6	Xây dựng							
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
8	Vận tải kho bãi							
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
10	Thông tin và truyền thông							
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản							
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc							
16	Giáo dục và đào tạo							
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
19	Hoạt động dịch vụ khác							
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế							

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Lập biểu

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo được thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Việc phân tổ theo ngành kinh tế được thực hiện theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.
- Cột (2): Thống kê các khoản đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
- Cột (3), (4) và (5): Thống kê các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác của tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân hiện được hạch toán tại tài khoản 981 của Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD.
- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác ngắn hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn đến 12 tháng.
- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác trung và dài hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn trên 12 tháng.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế Biểu số 02/DBTKTT-NHNN "Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo ngành kinh tế" quy định tại công văn số 5898/NHNN-DBTKTT ngày 13/9/2012 của Thống đốc NHNN về việc báo cáo một số thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2012.

Biểu số 03-B/DBTKTT

Đơn vị báo cáo:.....

**BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP VÀ CHO VAY, ĐÀU TƯ
THEO HỢP ĐỒNG NHẬN ỦY THÁC PHÂN LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Triệu VND

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Đầu tư trái phiếu doanh ng nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (được hạch toán tại TK 981)			Tổng số		
			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(3)	(7)=(2)+(4)	(8)=(2)+(5)
I	BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM							
1	Công ty nhà nước							
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ							
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối							
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác							
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty							
6	Công ty cổ phần khác							
7	Công ty hợp danh							
8	Doanh nghiệp tư nhân							
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã							
11	Hộ kinh doanh, cá nhân							
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội							
13	Khác							
II	BẢNG NGOẠI TỆ, VÀNG (quy đổi ra VND)							
1	Công ty nhà nước							

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (được hạch toán tại TK 981)			Tổng số		
			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(3)	(7)=(2)+(4)	(8)=(2)+(5)
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ							
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối							
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác							
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty							
6	Công ty cổ phần khác							
7	Công ty hợp danh							
8	Doanh nghiệp tư nhân							
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã							
11	Hộ kinh doanh, cá nhân							
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội							
13	Khác							
III	TỔNG CỘNG (I+II)							
1	Công ty nhà nước							
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ							
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối							
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác							
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty							
6	Công ty cổ phần khác							

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (được hạch toán tại TK 981)			Tổng số		
			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(3)	(7)=(2)+(4)	(8)=(2)+(5)
7	Công ty hợp danh							
8	Doanh nghiệp tư nhân							
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã							
11	Hộ kinh doanh, cá nhân							
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội							
13	Khác							

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Báo cáo này thông kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo được thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Việc phân tổ theo loại hình tổ chức và cá nhân được thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 và Phụ lục 6 Thông tư này.
 - Cột (2): Thống kê các khoản đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành. Việc thống kê đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp phân theo loại hình tổ chức và cá nhân được xác định trên cơ sở giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
 - Cột (3), (4) và (5): Thống kê các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác của tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân hiện được hạch toán tại tài khoản 981 trong Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD.
 - Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác ngân hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn đến 12 tháng.
 - Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác trung và dài hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn trên 12 tháng.
- Ghi chú:**
Mẫu biểu này thay thế Biểu số 03/DBTKTT-NHNN "Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo loại hình tổ chức và cá nhân" quy định tại công văn số 5898/NHNN-DBTKTT ngày 13/9/2012 của Thống đốc NHNN về việc báo cáo một số thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2012.

Biểu số 04-B/CSTT**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY, CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ
CÓ GIÁ ĐỂ ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH CHỨNG KHOÁN***(Tháng..... năm.....)**Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm*

Chỉ tiêu	Giá trị	% tăng/ giảm so với tháng trước	% tăng/ giảm so với năm trước
I. Doanh số cho vay			
II. Dư nợ cho vay, chiết khấu			
1. Phân theo thời hạn cho vay, chiết khấu			
- Ngắn hạn			
- Trung hạn			
- Dài hạn			
2. Phân theo nhu cầu vốn cho vay, chiết khấu			
- Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với công ty chứng khoán			
- Cho vay cầm cố bằng chứng khoán và/hoặc bảo đảm bằng tài sản khác đối với khách hàng sử dụng vốn vay để mua các loại chứng khoán			
- Cho vay ứng trước tiền đối với khách hàng đã bán chứng khoán và sử dụng vốn vay để mua chứng khoán			
- Cho vay đối với khách hàng để bổ sung số tiền thiếu khi lệnh mua chứng khoán được khớp			
- Cho vay đối với người lao động để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần			
- Cho vay để góp vốn, mua cổ phần của công ty cổ phần, mua chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư			
- Chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng để sử dụng số tiền chiết khấu mua chứng khoán			
- Cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá dưới các hình thức khác mà khách hàng sử dụng số tiền đó để mua chứng khoán			
III. Dư nợ xấu cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán			
IV. Tỷ lệ dư nợ cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán so với vốn điều lệ của TCTD (%)			
V. Tỷ trọng dư nợ cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán so với tổng dư nợ cho vay của TCTD (%)			

*....., ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, công ty cho thuê tài chính và Quỹ TDND).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế biểu báo cáo tại Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01/02/2008 của Thống đốc NHNN về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

Biểu số 05-B/CSTT

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO CÁC GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI LÃI SUẤT ĐANG CÒN HIỆU LỰC THỰC HIỆN
(Tháng..... năm.....)

Hợp đồng hoán đổi lãi suất	Tên khách hàng	Đơn vị tính	Số nợ gốc theo hợp đồng	Lãi suất hoán đổi		Thời hạn hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày có hiệu lực của hợp đồng	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Tích lũy lãi ròng đã thanh toán (-)/ đã nhận (+)
				Lãi suất được nhận	Lãi suất phải trả					

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú:

Báo cáo này thay thế biểu báo cáo tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 62/2006/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 về ban hành quy chế thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất của Thống đốc NHNN.

Biểu số 06-B/CSTT**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO CHO VAY ĐỐI VỚI CÁC NHU CẦU VỐN PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG,
CHO VAY THÔNG QUA NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG***(Tháng..... năm.....)**Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm*

STT	Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng			% tăng/ giảm so với tháng trước	% tăng/ giảm so với năm trước
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số		
1	Cho vay đối với các nhu cầu vốn để phục vụ đời sống: (1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5 + 1.6 + 1.7)					
1.1	Cho vay để sửa chữa nhà và mua nhà để ở mà nguồn trả nợ bằng tiền lương của khách hàng vay					
1.2	Cho vay để mua phương tiện đi lại					
1.3	Cho vay để chi phí học tập và chữa bệnh ở trong nước					
1.4	Cho vay để chi phí học tập và chữa bệnh ở nước ngoài					
1.5	Cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình					
1.6	Cho vay để chi phí cho hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch					
1.7	Cho vay theo phương thức thấu chi tài khoản cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi tài khoản cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn (1.1), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5) (1.6))					
2	Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng					
3	Tổng dư nợ cho vay đối với các nhu cầu vốn để phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (3 = 1 + 2)					
4	Dư nợ xấu cho vay đối với các nhu cầu vốn để phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng					
5	Tỷ trọng dư nợ cho vay đối với các nhu cầu vốn để phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng so với tổng dư nợ cho vay của TCTD (%)					

*....., ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Quỹ TDND).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế biểu báo cáo tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận.

Biểu số 07-B/CSTT**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO CHO VAY ĐỐI VỚI LĨNH VỰC ĐẦU TƯ, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN***(Tháng... năm...)**Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm*

Chỉ tiêu	Số dư	% tăng/ giảm so với tháng trước	% tăng/ giảm so với năm trước
I. Dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản			
1. Phân theo thời hạn cho vay			
- Ngắn hạn			
- Trung, dài hạn			
2. Phân theo nhu cầu vốn cho vay (thống kê toàn bộ chi phí liên quan đến từng nhu cầu vốn vay, bao gồm: Đất đai, nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó; Các tài sản khác gắn liền với đất đai)			
- Xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất			
- Xây dựng khu đô thị, bao gồm:			
+ Xây dựng các công trình, dự án phát triển nhà ở trong khu đô thị			
+ Xây dựng khác trong khu đô thị			
- Xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê			
- Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê mà các khoản cho vay này khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập không phải là tiền lương, tiền công của khách hàng vay			
- Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để bán, cho thuê			
- Mua quyền sử dụng đất			
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản khác (xây dựng khách sạn, nhà hàng để bán, cho thuê nhưng không bao gồm các nhu cầu vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất - kinh doanh)...			
3. Phân theo địa bàn cho vay bất động sản (thống kê theo địa bàn có bất động sản)			
- Hà Nội			
- Hải Phòng			
- Đà Nẵng			
- TP Hồ Chí Minh			
- Cần Thơ			
- Các địa phương khác			
II. Dư nợ xấu cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản			
III. Tỷ trọng dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản so với tổng dư nợ cho vay của TCTD (%)			

*....., ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị****1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Quỹ TDND).**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.**5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Số dư tại mục I = (1) = (2) = (3).

Biểu số 08-B/CSTT

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO NGHIỆP VỤ NHẬN ỦY THÁC, ỦY THÁC

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư	% tăng/ giảm so với tháng trước	% tăng/ giảm so với năm trước
1. Dư nợ cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác			
<i>1.1. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước</i>			
1.1.1. Dư nợ cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
1.1.2. Dư nợ cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND)			
<i>1.2. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức khác ở trong nước</i>			
1.2.1. Dư nợ cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
1.2.2. Dư nợ cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND)			
<i>1.3. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức ở nước ngoài</i>			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
2. Dư nợ ủy thác cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để cho vay			
2.1. Dư nợ ủy thác cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
2.2. Dư nợ ủy thác cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND)			
3. Số dư các hoạt động nhận ủy thác và/hoặc ủy thác khác (không phải nhận ủy thác, ủy thác để cho vay) được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ TDND) tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Quỹ TDND gửi số liệu báo cáo cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Chỉ tiêu (1) = (1.1) + (1.2) + (1.3).

- Chỉ tiêu (1.1) = (1.1.1) = (1.1.2).

- Chỉ tiêu (1.2) = (1.2.1) = (1.2.2).

- Chỉ tiêu (2) = (2.1) = (2.2).

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 08/3/2012 về nghiệp vụ nhận ủy thác và ủy thác của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 09-B/CSTT**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VÀ CHO VAY BÌNH QUÂN***(Tháng... năm....)**Đơn vị: Phần trăm*

STT	Chỉ tiêu	Lãi suất bình quân	
		Huy động	Cho vay
1	Bằng VND		
2	Bằng USD		

Lập biểu**Kiểm soát***....., ngày.... tháng.... năm....***Thủ trưởng đơn vị****1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Lãi suất huy động bình quân bằng VND hoặc USD của kỳ báo cáo là lãi suất huy động bình quân tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi bằng VND/hoặc USD với lãi suất tiền gửi bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi đó.

- Lãi suất cho vay bình quân bằng VND/hoặc USD của kỳ báo cáo là lãi suất cho vay bình quân tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND/hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của TCTD có các khoản nợ quá hạn, thì TCTD sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Biểu số 10-B/CSTT

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG MUA
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP TẠI CUỐI THÁNG BÁO CÁO**
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:.....

STT	Trái phiếu doanh nghiệp			Dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp (Tỷ VND)							Lãi suất trái phiếu (%/năm)	Kỳ hạn trái phiếu
	Tên doanh nghiệp phát hành	Mục đích sử dụng trái phiếu	Ngành, của doanh nghiệp	Dư nợ mua trái phiếu	Trong đó:							
					Trái phiếu chuyển đổi	Trái phiếu không chuyển đổi	Trái phiếu có bảo đảm	Trái phiếu không có bảo đảm	Trái phiếu niêm yết trên thị trường hoặc chứng khoán hoặc đăng ký Upcom	Trái phiếu chưa niêm yết		
1												
2												
3												
	Tổng số											

Lập biểu**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng năm
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ TDND).
2. Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Chỉ tiêu mục đích sử dụng trái phiếu: Ghi cụ thể mục đích sử dụng như cơ cấu lại các khoản vay trung và dài hạn hoặc tăng quy mô vốn hoạt động; đối với mục đích thực hiện các dự án đầu tư, thì ghi cụ thể ngành, lĩnh vực của dự án đầu tư sử dụng nguồn phát hành trái phiếu, như kinh doanh bất động sản, chứng khoán, xây dựng cơ sở hạ tầng....

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế Phụ lục 02 - Báo cáo về tình hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp tại cuối tháng báo cáo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01/9/2011.

Biểu số 11-B/CSTT
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG MUA
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT SINH TRONG THÁNG BÁO CÁO
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:.....

STT	Trái phiếu doanh nghiệp			Số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp (Tỷ VND)						Lãi suất trái phiếu (%/năm)	Kỳ hạn trái phiếu	
	Tên doanh nghiệp phát hành	Mục đích sử dụng trái phiếu	Ngành, lĩnh vực của doanh nghiệp	Tổng số tiền mua trái phiếu	Trong đó							
					Trái phiếu chuyển đổi	Trái phiếu không chuyển đổi	Trái phiếu có bảo đảm	Trái phiếu không có bảo đảm	Trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký Upcom			Trái phiếu chưa niêm yết
1												
2												
3												
	Tổng số											

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ TDND).
- Thời gian gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**

Chỉ tiêu mục đích sử dụng trái phiếu: Ghi cụ thể mục đích sử dụng như cơ cấu lại các khoản vay trung và dài hạn hoặc tăng quy mô vốn hoạt động; đối với mục đích thực hiện các dự án đầu tư, thì ghi cụ thể ngành, lĩnh vực của dự án đầu tư sử dụng nguồn phát hành trái phiếu, như kinh doanh bất động sản, chứng khoán, xây dựng cơ sở hạ tầng....

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế Phụ lục 01 - Báo cáo về tình hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp phát sinh trong tháng báo cáo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01/9/2011.

Đơn vị báo cáo:.....

(Quý..... năm.....)

- Tổng số giao dịch:	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
- Doanh số giao dịch:	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
- Tỷ giá (ngày 30 cuối tháng):	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
- Dư cuối kỳ:	

Đơn vị: Nghìn USD

Mục đích chuyển tiền	VND (quy USD)	LAK (quy USD)	USD	Tổng
Chuyển tiền viện trợ (bằng tiền)				
Chuyển tiền thực hiện các dự án viện trợ				
Chuyển tiền thực hiện các dự án khác				
Tổng				

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:

- Tình hình sử dụng tài khoản VND tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:

Chỉ tiêu		Giá trị VND)	Quy USD
Dư đầu kỳ			
Thu			
	- Xuất khẩu		
	- Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
	- Bán LAK cho ngân hàng tại Lào		
	- Chuyển tiền từ Việt Nam sang		
Chi			
	- Thanh toán nhập khẩu		
	- Thực hiện các dự án tại Lào		
	- Bán VND cho ngân hàng tại Lào		
	- Chuyển tiền về Việt Nam		
Dư cuối kỳ			

4. Tình hình mở và sử dụng tài khoản LAK tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản LAK tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:

- Tình hình sử dụng tài khoản LAK:

Chỉ tiêu		Giá trị (LAK)	Quy USD
Dư đầu kỳ			
Thu			
	- Xuất khẩu		
	- Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
	- Bán VND cho ngân hàng tại Việt Nam lấy LAK và chuyển sang Lào		
	- Bán VND cho ngân hàng tại Lào lấy LAK		
Chi			
	- Thanh toán nhập khẩu		
	- Thực hiện các dự án tại Lào		
	- Bán LAK cho ngân hàng tại Lào lấy VND		
Dư cuối kỳ			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

- Tỷ giá giữa VND và USD: áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tỷ giá giữa VND và LAK, tỷ giá giữa LAK và USD do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Biểu số 13-B/QLNH**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP VÀO VIỆT NAM***(Tháng.... năm.....)**Đơn vị: Triệu VND*

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Các khoản thu từ hoạt động đầu tư gián tiếp trong kỳ báo cáo (1+2+3+4)	
1	Thu từ bán ngoại tệ cho TCTD được phép	
2	Thu từ việc bán chứng khoán, cổ phần, giấy tờ có giá khác	
2.1	<i>Cổ phiếu</i>	
2.2	<i>Trái phiếu</i>	
2.3	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	
3	Cổ tức, lợi tức bằng tiền nhận được	
4	Các nguồn thu hợp pháp khác	
II	Phát sinh chi trong kỳ báo cáo (5+6+7)	
5	Chi mua chứng khoán, cổ phần, giấy tờ có giá khác	
5.1	<i>Cổ phiếu</i>	
5.2	<i>Trái phiếu</i>	
5.3	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	
6	Chi mua ngoại tệ tại TCTD được phép để chuyển ra nước ngoài	
7	Các khoản chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam	

*....., ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng có nhà đầu tư nước ngoài là Người không cư trú của Việt Nam mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp vào Việt Nam.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

Biểu số 14-B/QLNH**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM***(Tháng..... năm.....)**Đơn vị: Nghìn USD*

STT	Chỉ tiêu	Các khoản thu chi bằng ngoại tệ (<i>quy nghìn USD</i>)	Các khoản thu chi bằng VND (<i>quy nghìn USD</i>)
I	Các khoản thu từ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo (1+2+3+4+5)		
1	Thu góp vốn điều lệ, vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		
2	Vay trong nước		
3	Vay nước ngoài		
4	Lợi nhuận tái đầu tư thực hiện dự án		
5	Các khoản thu khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		
II	Các khoản chi từ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo (6+7+8+9+10)		
6	Chi chuyển vốn đầu tư về nước do giảm vốn, thanh lý hay kết thúc hoạt động đầu tư tại Việt Nam		
7	Chi chuyển lợi nhuận và các khoản chi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi Việt Nam		
8	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản vay trong nước		
9	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản vay nước ngoài		
10	Chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		

*....., ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng có Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam bằng ngoại tệ và bằng đồng Việt Nam.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Nguyên tắc chung: TCTD hạch toán các khoản thu, chi dựa trên thực tế giao dịch của khách hàng. Ví dụ: Việc góp vốn điều lệ, vốn thực hiện dự án đầu tư bằng ngoại tệ được ghi nhận vào cột “Các khoản thu chi bằng ngoại tệ” (quy nghìn USD), trường hợp góp vốn bằng đồng Việt Nam được ghi nhận vào cột “Các khoản thu chi bằng VNĐ” (quy nghìn USD). Tương tự đối với các chỉ tiêu về vay trong nước, vay nước ngoài và các chỉ tiêu thu, chi khác (Vay ngoại tệ được thống kê vào cột “Các khoản thu chi bằng ngoại tệ”; vay bằng VNĐ được thống kê vào cột “Các khoản thu chi bằng VNĐ”).

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số rút vốn vay trong nước (bao gồm vay từ TCTD và vay từ các đối tượng khác trên lãnh thổ Việt Nam) của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số rút vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số trả nợ gốc và lãi các khoản vay trong nước (bao gồm vay từ TCTD và vay từ các đối tượng khác trên lãnh thổ Việt Nam) của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số trả nợ gốc và lãi các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Biểu số 15-B/QLNH**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI***(Tháng... năm...)**Đơn vị: Nghìn USD*

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Các khoản thu trong kỳ báo cáo (1+2+3+4+5+6+7)	
1	Thu từ ngoại tệ tự có	
2	Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD	
3	Thu từ ngoại tệ đi vay (3.1+3.2)	
3.1	<i>Các khoản vay trong nước</i>	
3.2	<i>Các khoản vay nước ngoài</i>	
4	Thu từ lợi nhuận chuyển về nước	
5	Thu từ giảm vốn, thanh lý dự án đầu tư ở nước ngoài	
6	Thu từ trả nợ vay của dự án đầu tư ở nước ngoài (*) (6.1+6.2)	
6.1	<i>Nợ gốc</i>	
6.2	<i>Nợ lãi</i>	
7	Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	
II	Các khoản chi trong kỳ báo cáo (8+9+10+11)	
8	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi có giấy phép đầu tư	
9	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi có giấy phép đầu tư	
10	Chi cho vay dự án đầu tư ở nước ngoài (*)	
11	Các giao dịch chi khác liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	

*....., ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng có Nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng....) được phép đầu tư ra nước ngoài mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

(*) TCTD thực hiện báo cáo nội dung này sau khi có văn bản hướng dẫn của NHNN về các nội dung liên quan. Trước khi có hướng dẫn của NHNN về nghiệp vụ cho vay ra nước ngoài của Tổ chức kinh tế, chuyển vốn đầu tư trước khi cấp giấy chứng nhận đầu tư thì (*) ghi nhận bằng 0.

Biểu số 16-B/QLNH

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGÂN HẠN

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong tháng			Lũy kế từ đầu năm			Số dư cuối kỳ			
		Rút vốn	Trả nợ		Chênh lệch (*)	Lũy kế rút vốn	Lũy kế trả nợ		Tổng số	Trong đó, quá hạn	
			Gốc	Lãi			Gốc	Lãi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ (I+II)											
I. TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài											
1. Vay từ NH mẹ và các đơn vị thành viên của NH mẹ											
2. Vay từ nguồn khác											
II. Vay nợ của khách hàng của TCTD											
1. Vay bằng tiền											
Doanh nghiệp FDI											
Doanh nghiệp nhà nước											
Doanh nghiệp khác											
2. Vay bằng hàng											
Doanh nghiệp FDI											
Doanh nghiệp nhà nước											
Doanh nghiệp khác											

(*) Nguyên nhân chênh lệch:.....

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng có doanh nghiệp mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn, TCTD trực tiếp vay nước ngoài ngắn hạn.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**
- Mục I “TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”: Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của chính TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo.
 - Mục II “Vay nợ của khách hàng của TCTD”: Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp (không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) mở tài khoản rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong kỳ báo cáo.
 - Cột 6 = Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Ghi giá trị (+) nếu phát sinh tăng, ghi giá trị (-) nếu phát sinh giảm.
 - Cột 7 = Tổng số rút vốn từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.
 - Cột 8 = Tổng số trả nợ gốc từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.
 - Cột 9 = Tổng số trả nợ lãi từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.
 - Cột 11 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 + Cột 6.

(*) Nguyên nhân chênh lệch: TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo rõ nguyên nhân chênh lệch phát sinh trong tháng báo cáo.

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

[illegible]

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong tháng				Lũy kế từ đầu năm				Số dư cuối kỳ	
		Rút vốn	Trả nợ		Chênh lệch (*)	Lũy kế rút vốn	Lũy kế trả nợ		Chênh lệch	Tổng số	Trong đó: quá hạn
			Gốc	Lãi			Gốc	Lãi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3. Doanh nghiệp khác											
- Vay bằng tiền											
- Vay bằng hàng											
- Thuê tài chính											
- Phát hành trái phiếu quốc tế và các công cụ nợ khác trên thị trường quốc tế											

(*) Nguyên nhân chênh lệch:.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

....., ngày..... tháng..... năm.....

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng có doanh nghiệp mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài trung, dài hạn, TCTD trực tiếp vay nước ngoài trung, dài hạn.
2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.
4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Mục I “TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”: Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn của chính TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo.

Mục II “Vay nợ của khách hàng của TCTD”: Tổng hợp số liệu vay, trả nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp (không phải là TCTD, chi nhánh NH nước ngoài) mở tài khoản rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong kỳ báo cáo.

Cột 6 = Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngân hàng chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Ghi giá trị (+) nếu phát sinh tăng, ghi giá trị (-) nếu phát sinh giảm.

Cột 7 = Tổng số rút vốn từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.

Cột 8 = Tổng số trả nợ gốc từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.

Cột 9 = Tổng số trả nợ lãi từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.

Cột 11 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 + Cột 6.
- (*) Nguyên nhân chênh lệch: TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo rõ nguyên nhân chênh lệch phát sinh trong tháng báo cáo.

Biểu số 18-B/QLNH

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

Chỉ tiêu	Số dư đầu tháng		Phát sinh trong tháng				Số dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm			
	Số dư đầu tháng	Trong đó, quá hạn	Giải ngân	Thu nợ gốc	Thu nợ lãi	Chênh lệch (*)	Số dư cuối tháng	Trong đó, quá hạn	Số giải ngân lũy kế	Số nợ đã thu hồi lũy kế	Số nợ lãi đã thu hồi lũy kế	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG SỐ (I+II)												
I. TCTD cho vay												
II. Doanh nghiệp cho vay												
Doanh nghiệp Nhà nước												
Doanh nghiệp FDI												
Doanh nghiệp khác												

(*) Nguyên nhân chênh lệch:.....

Người lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng có doanh nghiệp mở tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, TCTD trực tiếp cho vay nước ngoài.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I “TCTD cho vay”: Tổng hợp số liệu cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của chính TCTD báo cáo.
 - Mục II “Doanh nghiệp cho vay”: Tổng hợp số liệu cho vay, của doanh nghiệp (không phải là TCTD) mở tài khoản giải ngân vốn cho vay, thu hồi nợ nước ngoài tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong kỳ báo cáo.
 - Cột 7: Phản chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Ghi giá trị (+) nếu phát sinh tăng, ghi giá trị (-) nếu phát sinh giảm.
 - Cột 8 = Cột 2 + Cột 4 - Cột 5 + Cột 7.
 - Cột 10 = Tổng các giá trị ở Cột 4 của báo cáo từ tháng 1 đến tháng báo cáo.
 - Cột 11 = Tổng các giá trị ở Cột 5 từ tháng 1 đến tháng báo cáo.
 - Cột 12 = Tổng các giá trị ở Cột 6 từ tháng 1 đến tháng báo cáo.
- (*) Nguyên nhân chênh lệch: TCTD báo cáo rõ nguyên nhân chênh lệch phát sinh trong tháng báo cáo.

Biểu số 19-B/QLNH

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO GIAO DỊCH KỲ HẠN HỦY TRƯỚC HẠN
(Tháng..... năm.....)

STT	Tên đối tác	Ngày ký hợp đồng	Ngày đến hạn	Ngày hủy giao dịch	Giá trị (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Lý do hủy

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

Lập biểu

Kiểm soát

- 1. Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

[illegible]

[illegible]

STT	Loại cho vay	Doanh số phát sinh trong kỳ báo cáo		Dự nợ cuối kỳ						Số lượt khách hàng còn dư nợ				
		Doanh số phát sinh tăng	Doanh số phát sinh giảm	Tổng số	Trong đó bằng VND	Phân theo thời hạn		Nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Nợ xấu		Nợ chờ Chính phủ xử lý	Cá nhân, hộ gia đình	Doanh nghiệp/ Hợp tác xã	
						Ngắn hạn	Trung, dài hạn		Nhóm 3	Nhóm 4				Nhóm 5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (7) + (8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Mức cho vay từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng													
4	Mức cho vay trên 500 triệu đồng													
B	Cho vay kinh tế trang trại													
1	Trang trại trồng trọt													
2	Trang trại chăn nuôi													
3	Trang trại nuôi trồng thủy sản													
4	Các loại hình trang trại khác													
C	Cho vay kinh tế hợp tác xã													
1	Hợp tác xã nông nghiệp													
2	Hợp tác xã thủy sản													
3	Hợp tác xã công nghiệp dịch vụ													
4	Các loại hình hợp tác xã khác													
D	Cho vay nông lâm trường quốc doanh													
1	Nông trường quốc doanh (công ty nông nghiệp)													
2	Lâm trường quốc doanh (công ty lâm nghiệp)													
3	Hộ gia đình, cá nhân nhận khoán trong các nông lâm trường													
E	Cho vay theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ													
F	Cho vay hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch													

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (Bao gồm Ngân hàng Phát triển Việt Nam).

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ TDND) truyền số liệu báo cáo hoạt động tháng trước của toàn hệ thống, từng sở giao dịch, chi nhánh TCTD trong hệ thống về NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Quỹ TDND gửi số liệu báo cáo hoạt động tháng trước cho NHNN chi nhánh nơi đặt trụ sở.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

a) Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

- Cho vay bằng USD được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cho vay bằng ngoại tệ khác và vàng quy đổi theo tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

b) Phân loại trang trại và hợp tác xã:

- Kinh tế trang trại: Nếu trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng hàng hóa dịch vụ của loại sản xuất kinh doanh có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.
- Hợp tác xã: Nếu hợp tác xã sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng hàng hóa dịch vụ của loại sản xuất kinh doanh có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.

Biểu số 21-B/TD

Đơn vị báo cáo:.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ BẢO LÃNH CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Tháng..... năm....)

Đơn vị: Triệu VND, nghìn USD

STT	Địa bàn	Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay		Tổng số tiền ký Hợp đồng tín dụng		Số tiền giải ngân trong kỳ báo cáo		Dư nợ cuối kỳ		Số tiền NHPT trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo		Số tiền NHPT từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Tỉnh, thành phố A												
2	Tỉnh, thành phố B												
3	Tỉnh, thành phố C												
...													
Tổng	(1) + (2) + (3) + ...												

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị**Kiểm soát****Lập biểu**

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính các ngân hàng tổng hợp số liệu của toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Cột (6), (8), (10), (12), (14): Bao gồm USD; các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng quy định tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế yêu cầu báo cáo quy định tại Thông tư số 12/2009/TT-NHNN ngày 28/5/2009 của Thống đốc NHNN.

Biểu số 22-B/TD

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CẤP TÍN DỤNG HỢP VỐN
(Quý..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND

STT	Tên khách hàng	Số tiền cam kết cấp tín dụng hợp vốn		Thời hạn cấp tín dụng hợp vốn	Doanh số cấp tín dụng hợp vốn lũy kế quy VND	Doanh số thu nợ lũy kế quy VND	Dư nợ/Số dư		
		Tổng số quy VND	Trong đó: VND				Tổng số quy VND	Trong đó: VND	Nợ xấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Cho vay								
1	Khách hàng A								
2	Khách hàng B								
	...								
II	Bảo lãnh								
1	Khách hàng A								
2	Khách hàng B								
III	Hình thức cấp tín dụng khác								
	Tổng số cấp tín dụng hợp vốn của TCTD								

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các TCTD có tham gia cấp tín dụng hợp vốn.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng.
- 5. Hướng dẫn lập biểu:**
 - Cột (3), (4): Số tiền cam kết cấp tín dụng hợp vốn cho khách hàng theo hợp đồng hợp vốn.
 - + Cột (3): TCTD báo cáo tổng số tiền cam kết cấp tín dụng hợp vốn bằng VND và ngoại tệ quy đổi VND
 - + Cột (4): TCTD báo cáo số tiền cam kết cấp tín dụng hợp vốn bằng VND.
 - Cột (5): Thời hạn cam kết cấp tín dụng hợp vốn theo hợp đồng hợp vốn đã ký kết.
 - Cột (6): Doanh số cho vay lũy kế kể từ ngày ký kết hợp đồng hợp vốn quy VND.
 - Cột (7): Doanh số thu nợ lũy kế kể từ ngày ký kết hợp đồng hợp vốn quy VND.
 - Cột (8), (9), (10): Dư nợ cho vay hợp vốn hoặc số dư cam kết đồng bảo lãnh (Riêng dư nợ bảo lãnh trả thay, các TCTD báo cáo trong tổng dư nợ cho vay).
 - + Cột (8): Dư nợ cho vay hợp vốn hoặc số dư cam kết đồng bảo lãnh bằng VND và ngoại tệ quy đổi VND.
 - + Cột (9): Dư nợ cấp tín dụng hợp vốn hoặc số dư cam kết đồng bảo lãnh bằng VND.
 - + Cột (10): Dư nợ xấu bằng VND và ngoại tệ quy đổi VND.

Ghi chú:

Trường hợp TCTD cấp tín dụng hợp vốn đối với 1 khách hàng để thực hiện nhiều dự án khác nhau, số liệu báo cáo là tổng số cấp tín dụng hợp vốn của TCTD cho khách hàng.

Biểu số 23-B/TT

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO DANH SÁCH ATM
(Tháng..... năm.....)

STT	Đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/ Số hiệu ATM	Loại máy	Số series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Ngày chấm dứt hoạt động	Trang bị Camera	Thiết bị Anti-skimming	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)						

Lập biểu**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trang bị ATM.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 12 tháng tiếp theo ngày sau tháng báo cáo, trụ sở chính các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trang bị ATM tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đối với tháng đầu tiên thực hiện báo cáo, báo cáo đầy đủ danh sách ATM tính đến tháng báo cáo.

- Hàng tháng báo cáo danh sách ATM biến động trong tháng. Trường hợp không có biến động trong tháng, báo cáo không phát sinh.

Biểu số 24-B/TT
BÁO CÁO DANH SÁCH ATM NGỪNG HOẠT ĐỘNG QUÁ 24H
(Ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:.....

STT	Đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/ Số hiệu ATM	Loại máy	Số series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lập đặt	Thời điểm ngừng hoạt động	Nguyên nhân	Phương án xử lý	Thời gian xử lý dự kiến	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có ATM ngừng hoạt động quá 24h.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Đầu ngày làm việc tiếp theo kể từ khi phát sinh ATM ngừng hoạt động quá 24h.
- Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Thanh toán.
- Hướng dẫn lập báo cáo:** Đầu ngày làm việc tiếp theo, báo cáo toàn bộ danh sách ATM ngừng hoạt động quá 24h của ngày phát sinh. Trường hợp không phát sinh ATM ngừng hoạt động quá 24h không phải báo cáo.

Biểu số 25-B/CQTTGS

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO VỀ GIỚI HẠN CHO VAY, BẢO LÃNH ĐỐI VỚI NHÓM KHÁCH HÀNG LIÊN QUAN

(Quý..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND

Tên khách hàng	Vốn tự có	Giới hạn cho vay, bảo lãnh					Giới hạn cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		Giới hạn cho thuê tài chính	
		Dư nợ cho vay/vốn tự có	Dư nợ bảo lãnh	Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh	Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh/vốn tự có	Tổng dư nợ cho vay chiết khấu GTCG để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Tỷ lệ dư nợ cho vay, chiết khấu GTCG để đầu tư kinh doanh chứng khoán/vốn tự có	Dư nợ cho thuê tài chính	Tỷ lệ dư nợ cho thuê tài chính/vốn tự có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Khách hàng A										
Nhóm khách hàng liên quan đến A										
+ Khách hàng A1										
+ Khách hàng A2										
.....										
Tổng										
2. Khách hàng B										
Nhóm khách hàng liên quan đến B										
+ Khách hàng B1										
+ Khách hàng B2										
.....										
Tổng										

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Quỹ TDND).
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống, số liệu từng hội sở, chi nhánh trong hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Các TCTD căn cứ vào quy định về giới hạn tín dụng theo Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD để lập báo cáo.
 - Các giới hạn trên không áp dụng đối với các trường hợp không áp dụng quy định tại Điều 10 Thông tư số 13/2010/TT-NHNN.
 - Khi báo cáo giới hạn tín dụng của khách hàng và nhóm khách hàng liên quan, TCTD phải nhóm riêng về dư nợ cho vay đối với các doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát; công ty trực thuộc của TCTD là công ty cho thuê tài chính.
 - Các loại ngoại tệ và vàng được quy đổi ra VND để báo cáo theo quy định sau:
 - + Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - + Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Biểu số 26-B/CQTTGS

Đơn vị báo cáo:.....

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM QUYỀN KIỂM SOÁT
(Quý..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND

Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số dư cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp	Số dư bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp	Tổng số dư cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp	Giá trị tài sản bảo đảm của doanh nghiệp (nếu có)	Tỷ lệ tổng mức cho vay, bảo lãnh/vốn tự có của TCTD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- 4. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - (1) Tên doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.
 - (2) Lĩnh vực hoạt động: Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.
 - (3) Tỷ lệ sở hữu (%): Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của TCTD tại doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

- (4) Số dư cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp: Dư nợ cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.
- (5) Số dư bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp: Dư nợ bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.
- (6) Tổng số dư cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp: Tổng (4) + (5).
- (7) Giá trị tài sản bảo đảm của doanh nghiệp: Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay, bảo lãnh của doanh nghiệp (nếu có).
- (8) Tỷ lệ tổng mức cho vay, bảo lãnh/vốn tự có của TCTD: Tỷ lệ giữa tổng mức cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát và vốn tự có của TCTD.
- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:
- + Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - + Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Biểu số 27-B/CQTTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Triệu VND

Đơn vị báo cáo:.....

STT	Tên chủ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng nhóm 1 đến 5	Tỷ lệ khấu trừ thực tế (áp dụng đối với Mục IV)
			Tổng số	Trong đó: nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tổng nợ											
1	Phân theo tài sản bảo đảm (= 1.1+1.2+1.3)											
1.1	Số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm											
1.2	Số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm											
1.3	Số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm											
2	Phân theo kỳ hạn (=2.1+2.2)											
2.1	Nợ ngắn hạn											
2.2	Nợ trung và dài hạn											
3	Phân theo loại tiền tệ (=3.1+3.2)											
3.1	VND											
3.2	Ngoại tệ											
II	Cam kết ngoại bảng											
III	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết											
1	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (được đảm bảo thanh toán bằng tài sản)											

Không điền vào đây

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng nhóm 1 đến 5	Tỷ lệ khấu trừ thực tế (áp dụng đối với Mục IV)
			Tổng số	Trong đó: nợ bị phản loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phản loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phản loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phản loại lại do tham chiếu từ CIC		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											
2.9	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											
2.10	Bất động sản											
2.11	Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác											

Lập biểu**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo. Đối với các TCTD đang thực hiện phân loại nợ hàng Quý, số liệu báo cáo hàng tháng sẽ là số liệu của Quý gần nhất.

3. Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng.

4. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

5.1. Tỷ giá để quy đổi từ các loại ngoại tệ ra VND được thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

5.2. Hướng dẫn thống kê các chỉ tiêu:

- Mục I: Thống kê tổng nợ quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:

+ Chỉ tiêu I.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.

- + Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy không phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 12 Thông tư 02.
- + Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- + Chỉ tiêu 2.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- + Chỉ tiêu 2.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- + Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- + Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- Mục III: Thống kê số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12) như sau:
 - + Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết có đảm bảo thanh toán bằng tài sản (quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN) theo tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - + Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị tài sản đảm bảo thanh toán cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết mà TCTD mua, ủy thác mua quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư 02/2013/TT-NHNN theo tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - Mục IV: Thống kê giá trị tài sản đảm bảo (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Đối với cột (13), thống kê tỷ lệ khấu trừ thực tế áp dụng tại TCTD tương ứng với chỉ tiêu 1.1 đến 1.11 và 2.1 đến 2.11 (Trong trường hợp mỗi loại tài sản được áp dụng nhiều tỷ lệ khấu trừ khác nhau thì cột (13) điền tỷ lệ khấu trừ trung bình)
 - + Chỉ tiêu 1: Thống kê tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của các khoản nợ nêu tại Chỉ tiêu 1.2 Mục I Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định tại khoản 4, Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
 - + Chỉ tiêu 2: Thống kê tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), xác định theo quy định tại khoản 6, Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của các khoản nợ nêu tại Chỉ tiêu 1.3 Mục I Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định tại khoản 4, Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Biểu 28-B/CQTTGS**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO***(Tháng..... năm.....)**Đơn vị: Triệu VND*

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Dự phòng chung còn lại của kỳ trước	
2	Dự phòng chung phải trích theo quy định	
3	Dự phòng chung phải trích bổ sung trong kỳ báo cáo	
4	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	
5	Dự phòng chung còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	
6	Dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước	
7	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định	
7.1	<i>Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2</i>	
7.2	<i>Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3</i>	
7.3	<i>Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4</i>	
7.4	<i>Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5</i>	
8	Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung trong kỳ báo cáo	
9	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	
10	Dự phòng cụ thể còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	
11	Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo	
12	Số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi	

*....., ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị****1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo của tháng báo cáo. Đối với các TCTD đang thực hiện phân loại nợ hàng Quý, số liệu báo cáo hàng tháng sẽ là số liệu của Quý gần nhất.

3. Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng.**4. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

5.1. Tỷ giá để quy đổi từ các loại ngoại tệ ra VND được thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

5.2. Hướng dẫn thống kê các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê dự phòng chung còn lại kỳ báo cáo trước (số dư đầu kỳ).
- Chỉ tiêu 2: Thống kê dự phòng chung TCTD phải trích lập lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê dự phòng chung trích bổ sung trong kỳ báo cáo (số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với số hoàn nhập trong kỳ).
- Chỉ tiêu 4: Thống kê dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo (số phát sinh trong kỳ).
- Chỉ tiêu 5: Thống kê dự phòng chung còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê dự phòng cụ thể còn lại kỳ báo cáo trước (số dư đầu kỳ).
- Chỉ tiêu 7: Thống kê dự phòng cụ thể TCTD phải trích lập lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN (nội bảng).
- Chỉ tiêu 7.1 đến 7.4: Thống kê dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2 đến 5 (nội bảng).
- Chỉ tiêu 8: Thống kê dự phòng cụ thể trích bổ sung trong kỳ báo cáo (số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với số hoàn nhập trong kỳ).
- Chỉ tiêu 9: Thống kê dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo (số phát sinh trong kỳ).
- Chỉ tiêu 10: Thống kê dự phòng cụ thể còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 11: Thống kê tổng số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 12: Thống kê tổng số tiền thu hồi được (phát sinh trong kỳ) từ các khoản thống kê tại chỉ tiêu 11.

II. Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông

Đơn vị: Nghìn VND

Loại tiền	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ
		Nhập từ lưu thông	Nhập nội bộ TCTD	Xuất nộp NHNN	Xuất nội bộ TCTD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Cotton	5.000					
	2.000					
	1.000					
	500					
	200					
Polymer	Cộng (G)					
	500.000					
	200.000					
	100.000					
	50.000					
Kim loại	20.000					
	10.000					
	Cộng (P)					
	5.000					
	2.000					
Tổng cộng	1.000					
	500					
	200					
Lập biểu	Cộng (K)					
	Tổng cộng					

..., ngày..... tháng.... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngày sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ TDND) truyền số liệu báo cáo hoạt động tháng trước của từng sở giao dịch, chi nhánh TCTD trong hệ thống về NHNN qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngày sau tháng báo cáo, Quỹ TDND gửi số liệu báo cáo hoạt động tháng trước cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trên cùng địa bàn (để sử dụng tại đơn vị).

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:** Các TCTD lập vào ngày cuối tháng. Số liệu trong mẫu lấy từ tổng số tiền thu, chi qua quỹ nghiệp vụ trong tháng có đối chiếu với số liệu kế toán.

I. Tiền mặt tại đơn vị

* Tiền mặt tại đơn vị bao gồm: tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).
- Cột (2): Tồn quỹ cuối kỳ tháng trước mang sang.
- Cột (3) và cột (9): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ phát hành với NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- Cột (4) và cột (10): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ về điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa các TCTD trong cùng hệ thống với nhau.
- Cột (5) và cột (11): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ về điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa các TCTD khác hệ thống với nhau.
- Cột (6) và cột (12): Phản ánh số tiền thu chi từ lưu thông, thu chi chuyển tiền, cho vay.
- Cột (7) và cột (13): Phản ánh các khoản thu chi đối loại như: đối cơ cấu các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ; đối tiền lạnh, tiền rách cho dân cư.
- Cột (8) = cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7).
- Cột (14) = cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).
- Cột (15): Phản ánh tồn quỹ nghiệp vụ đến ngày cuối tháng.
- Cột (16), (17): Phản ánh tỷ lệ % các loại tiền thu, chi trong kỳ trong tổng số tiền thu, chi trong tháng, trong đó:

$$\text{Cột (16)} = \frac{[\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)} + \text{cột (7)}]}{\sum [\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)} + \text{cột (7)}]}$$

$$\text{Cột (17)} = \frac{[\text{cột (10)} + \text{cột (11)} + \text{cột (12)} + \text{cột (13)}]}{\sum [\text{cột (10)} + \text{cột (11)} + \text{cột (12)} + \text{cột (13)}]}$$

II. Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông

* Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông: là tiền thu đổi cho khách hàng theo quy định của NHNN và tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông qua tuyến chọn kiểm đếm.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).
- Cột (2): Tồn quỹ cuối kỳ tháng trước mang sang.
- Cột (3): Phản ánh số tiền không đủ TCTL nhập từ lưu thông trong kỳ.
- Cột (4): Phản ánh số tiền không đủ TCTL nhập từ nội bộ TCTD trong kỳ.
- Cột (5): Phản ánh số tiền không đủ TCTL xuất nộp NHNN trong kỳ.
- Cột (6): Phản ánh số tiền không đủ TCTL xuất nộp nội bộ TCTD trong kỳ.
- Cột (7): Phản ánh số tiền không đủ TCTL tồn quỹ cuối kỳ.

Ghi chú: Cơ sở để thu thập số liệu: số quỹ tiền mặt; số thu, chi tiền mặt; bảng kê thu chi tiền mặt.

Phụ lục 5
MÃ SỐ THÔNG KÊ ÁP DỤNG TRONG
CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

Bảng 1. MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
B	Khai khoáng	0201
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204
F	Xây dựng	0301
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
H	Vận tải kho bãi	0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
J	Thông tin và truyền thông	0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
P	Giáo dục và đào tạo	0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

Bảng 2. MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã
1	Công ty nhà nước.	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

Bảng 3. MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG

STT	Tên	Mã
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	01
2	Ngân hàng Chính sách	02
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước	03
4	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	04
5	Ngân hàng liên doanh	05
6	Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài	06
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	07
8	Công ty Cho thuê tài chính	08
9	Công ty Tài chính	09
10	Tổ chức tín dụng hợp tác	10

Bảng 4. MÃ LOẠI TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM ĐANG LƯU HÀNH

STT	Tên loại tiền đồng Việt Nam	Mã
A	Tiền giấy cotton	
1	Loại 10	111
2	Loại 20	121
3	Loại 30	131
4	Loại 50	151
5	Loại 100	112
6	Loại 200	122
7	Loại 500	152
8	Loại 1.000	113
9	Loại 2.000	123
10	Loại 5.000	153
	...	
B	Tiền Polymer	
1	Loại 10.000 đồng	214
2	Loại 20.000 đồng	224
3	Loại 50.000 đồng	254
4	Loại 100.000 đồng	215
5	Loại 200.000 đồng	225
6	Loại 500.000 đồng	255

C	Tiền kim loại	
1	Loại 200 đồng	322
2	Loại 500 đồng	352
3	Loại 1.000 đồng	313
4	Loại 2000 đồng	323
5	Loại 5.000 đồng	353

Ghi chú:

Chữ số thứ nhất của mã là ký hiệu chất liệu của đồng tiền.

Chữ số thứ hai của mã là chữ số đầu tiên của mệnh giá.

Chữ số thứ ba của mã là số chữ số "0" trong mệnh giá.

Bảng 5. MÃ LOẠI TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐÌNH CHỈ LƯU HÀNH

STT	Loại	Mã
	Tiền cotton	
1	0,01 đồng	11x
2	0,02 đồng (cũ)	02x
3	0,02 đồng	12x
4	0,05 đồng	15x
5	0,10 đồng (cũ)	01h
6	0,10 đồng	11h
7	0,20 đồng (cũ)	02h
8	0,20 đồng	12h
9	0,50 đồng (cũ)	05h
10	0,50 đồng	15h
11	1 đồng (cũ)	010
12	1 đồng	110
13	2 đồng (cũ)	020
14	2 đồng	120
15	5 đồng (cũ)	050
16	5 đồng	150
17	10 đồng (cũ)	011
18	10 đồng	111
19	20 đồng	121
20	30 đồng	131
21	10.000 đồng	114
22	20.000 đồng	124
23	50.000 đồng	154
24	100.000 đồng	115

	Tiền Polymer	
1	201
2	202
3
	Tiền kim loại	
1	0,01 đồng	31x
2	0,02 đồng	32x
3	0,05 đồng	35x
4	0,10 đồng	31h
5	0,20 đồng	32h

STT	Loại	Mã
6	0,50 đồng	35h
7	1 đồng	310

Ghi chú: Mã loại tiền đồng Việt Nam đã đình chỉ lưu hành gồm 3 ký tự, trong đó:

- Chữ số thứ nhất của mã là ký hiệu chất liệu của đồng tiền, quy ước như sau:

0: Tiền giấy (cũ); 1: Tiền giấy; 2: Tiền Polymer; 3: Tiền kim loại.

- Chữ số thứ hai của mã là chữ số đầu tiên của mệnh giá.

- Chữ số thứ ba của mã là:

Chữ số "0" trong mệnh giá nếu mệnh giá ≥ 1 đồng.

x: nếu mệnh giá đồng tiền là xu; h: nếu mệnh giá đồng tiền là hào.

Bảng 6. MÃ ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã	
			Bảng chữ	Bảng số
1	Việt Nam	Dong	VND	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	EUR	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	USD	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	JPY	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	CNY	04
6	Lào	Kip/At	LAK	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	KHR	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác		09

Bảng 7. MÃ ĐỒNG TIỀN QUY ĐỔI

STT	Tên	Mã
I	Quy đổi ra VND	
1	EUR quy đổi ra VND	11
2	USD quy đổi ra VND	12
3	GBP quy đổi ra VND	13
4	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND	19
II	Quy đổi ra USD	
1	VND quy đổi ra USD	21
2	EUR quy đổi ra USD	22
3	JPY quy đổi ra USD	23
4	CNY quy đổi ra USD	24
5	LAK quy đổi ra USD	25
6	KHR quy đổi ra USD	26
7	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD	29

Bảng 8. MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022
7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	3034
19	Trái phiếu doanh nghiệp	3035
20	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
21	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
22	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
23	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
24	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
25	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
26	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

Bảng 9. MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001	25	Brunei Darussalam	BRN	025
2	Albania	ALB	002	26	Bulgaria	BGR	026
3	Algeria	DZA	003	27	Burkina Faso	BFA	027
4	Andorra	AND	004	28	Burundi	BDI	028
5	Angola	AGO	005	29	Cambodia	KHM	029
6	Antigua and Barbuda	ATG	006	30	Cameroon	CMR	030
7	Argentina	ARG	007	31	Canada	CAN	031
8	Armenia	ARM	008	32	Cape Verde	CPV	032
9	Australia	AUS	009	33	Central African Republic	CAF	033
10	Austria	AUT	010	34	Chad	TCD	034
11	Azerbaijan	AZE	011	35	Chile	CHL	035
12	Bahamas	BHS	012	36	China	CHN	036
13	Bahrain	BHR	013	37	Colombia	COL	037
14	Bangladesh	BGD	014	38	Comoros	COM	038
15	Barbados	BRB	015	39	Congo	COG	039
16	Belarus	BLR	016	40	Costa Rica	CRI	040
17	Belgium	BEL	017	41	Cote d'Ivoire	CIV	041
18	Belize	BLZ	018	42	Croatia	HRV	042
19	Benin	BEN	019	43	Cuba	---	043
20	Bhutan	BTN	020	44	Cyprus	---	044
21	Bolivia	BOL	021	45	Czech Republic	CZE	045
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022	46	Democratic People's Republic of Korea	PRK	046
23	Botswana	BWA	023	47	Democratic Republic of the Congo	COD	047
24	Brazil	BRA	024	48	Denmark	DNK	048

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
49	Djibouti	DJI	049	77	India	IND	077
50	Dominica	DMA	050	78	Indonesia	IDN	078
51	Dominican Republic	DOM	051	79	Iran (Islamic Republic of)	IRN	079
52	Ecuador	ECU	052	80	Iraq	IRQ	080
53	Egypt	EGY	053	81	Ireland	IRL	081
54	El Salvador	SLV	054	82	Israel	ISR	082
55	Equatorial Guinea	GNQ	055	83	Italy	ITA	083
56	Eritrea	ERI	056	84	Jamaica	JAM	084
57	Estonia	EST	057	85	Japan	JPN	085
58	Ethiopia	ETH	058	86	Jordan	JOR	086
59	Fiji	FJI	059	87	Kazakhstan	KAZ	087
60	Finland	FIN	060	88	Kenya	KEN	088
61	France	FRA	061	89	Kiribati	KIR	089
62	Gabon	GAB	062	90	Kuwait	KWT	090
63	Gambia	GMB	063	91	Kyrgyzstan	KGZ	091
64	Georgia	GEO	064	92	Lao People's Democratic Republic	LAO	092
65	Germany	DEU	065	93	Latvia	LVA	093
66	Ghana	GHA	066	94	Lebanon	LBN	094
67	Greece	GRC	067	95	Lesotho	LSO	095
68	Grenada	GRD	068	96	Liberia	LBR	096
69	Guatemala	GTM	069	97	Libyan Arab Jamahiriya	LYB	097
70	Guinea	GIN	070	98	Liechtenstein	LIE	098
71	Guinea-Bissau	GNB	071	99	Lithuania	LTU	099
72	Guyana	GUY	072	100	Luxembourg	LUX	100
73	Haiti	HTI	073	101	Madagascar	MDG	101
74	Honduras	HND	074	102	Malawi	MWI	102
75	Hungary	HUN	075	103	Malaysia	MYS	103
76	Iceland	ISL	076	104	Maldives	MDV	104

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
105	Mali	MLI	105	133	Peru	PER	133
106	Malta	MLT	106	134	Philippines	PHL	134
107	Marshall Islands	MHL	107	135	Poland	POL	135
108	Mauritania	MRT	108	136	Portugal	PRT	136
109	Mauritius	MUS	109	137	Qatar	QAT	137
110	Mexico	MEX	110	138	Republic of Korea	KOR	138
111	Micronesia, Federated States of	FSM	111	139	Republic of Moldova	MDA	139
112	Monaco	MCO	112	140	Romania	ROU	140
113	Mongolia	MNG	113	141	Russian Federation	RUS	141
114	Montenegro	---	114	142	Rwanda	RWA	142
115	Morocco	MAR	115	143	Saint Kitts and Nevis	KNA	143
116	Mozambique	MOZ	116	144	Saint Lucia	LCA	144
117	Myanmar	MMR	117	145	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	145
118	Namibia	NAM	118	146	Samoa	WSM	146
119	Nauru	NRU	119	147	San Marino	SMR	147
120	Nepal	NPL	120	148	Sao Tome and Principe	STP	148
121	Netherlands	NLD	121	149	Saudi Arabia	SAU	149
122	New Zealand	NZL	122	150	Senegal	SEN	150
123	Nicaragua	NIC	123	151	Serbia	---	151
124	Niger	NER	124	152	Seychelles	SYC	152
125	Nigeria	NGA	125	153	Sierra Leone	SLE	153
126	Norway	NOR	126	154	Singapore	SGP	154
127	Oman	OMN	127	155	Slovakia	SVK	155
128	Pakistan	PAK	128	156	Slovenia	SVN	156
129	Palau	PLW	129	157	Solomon Islands	SLB	157
130	Panama	PAN	130	158	Somalia	SOM	158
131	Papua New Guinea	PNG	131	159	South Africa	ZAF	159
132	Paraguay	PRY	132	160	Spain	ESP	160

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
161	Sri Lanka	LKA	161	177	Turkmenistan	TKM	177
162	Sudan	SDN	162	178	Tuvalu	TUV	178
163	Suriname	SUR	163	179	Uganda	UGA	179
164	Swaziland	SWZ	164	180	Ukraine	UKR	180
165	Sweden	SWE	165	181	United Arab Emirates	ARE	181
166	Switzerland	CHE	166	182	United Kingdom	GBR	182
167	Syrian Arab Republic	SYR	167	183	United Republic of Tanzania	TZA	183
168	Tajikistan	TJK	168	184	United States	USA	184
169	Thailand	THA	169	185	Uruguay	URY	185
170	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	170	186	Uzbekistan	UZB	186
171	Timor-Leste	TLS	171	187	Vanuatu	VUT	187
172	Togo	TGO	172	188	Venezuela	VEN	188
173	Tonga	TON	173	189	Viet Nam	VNM	189
174	Trinidad and Tobago	TTO	174	190	Yemen	YEM	190
175	Tunisia	TUN	175	191	Zambia	ZMB	191
176	Turkey	TUR	176	192	Zimbabwe	ZWE	192

Ghi chú: Các quốc gia trong Bảng 9 là các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc.

Bảng 10. MÃ TỈNH THÀNH PHỐ VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc			Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	
1	Tỉnh Lai Châu	12	31	Tỉnh Thanh Hóa	38
2	Tỉnh Điện Biên	11	32	Tỉnh Nghệ An	40
3	Tỉnh Sơn La	14	33	Tỉnh Hà Tĩnh	42
4	Tỉnh Hòa Bình	17	34	Tỉnh Quảng Bình	44
5	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Quảng Trị	45
6	Tỉnh Lạng Sơn	20	36	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
7	Tỉnh Bắc Giang	24	37	Thành phố Đà Nẵng	48
8	Tỉnh Thái Nguyên	19	38	Tỉnh Quảng Nam	49
9	Tỉnh Bắc Kạn	06	39	Tỉnh Quảng Ngãi	51
10	Tỉnh Hà Giang	02	40	Tỉnh Bình Định	52
11	Tỉnh Tuyên Quang	08	41	Tỉnh Phú Yên	54
12	Tỉnh Phú Thọ	25	42	Tỉnh Khánh Hòa	56
13	Tỉnh Lào Cai	10	43	Tỉnh Ninh Thuận	58
14	Tỉnh Yên Bái	15	44	Tỉnh Bình Thuận	60
	Vùng đồng bằng sông Hồng			Vùng Đông Nam Bộ	
15	Thành phố Hà Nội	01	45	Thành phố Hồ Chí Minh	79
16	Thành phố Hải Phòng	31	46	Tỉnh Bình Phước	70
17	Tỉnh Hải Dương	30	47	Tỉnh Tây Ninh	72
18	Tỉnh Hưng Yên	33	48	Tỉnh Bình Dương	74
19	Tỉnh Ninh Bình	37	49	Tỉnh Đồng Nai	75
20	Tỉnh Thái Bình	34	50	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
21	Tỉnh Hà Nam	35			
22	Tỉnh Nam Định	36		Vùng đồng bằng sông Cửu Long	
23	Tỉnh Bắc Ninh	27			
24	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	51	Tỉnh Long An	80
25	Tỉnh Quảng Ninh	22	52	Tỉnh Đồng Tháp	87
			53	Tỉnh An Giang	89
	Vùng Tây Nguyên		54	Tỉnh Tiền Giang	82
			55	Tỉnh Vĩnh Long	86
26	Tỉnh Kon Tum	62	56	Tỉnh Bến Tre	83
27	Tỉnh Gia Lai	64	57	Tỉnh Kiên Giang	91
28	Tỉnh Đắk Lắk	66	58	Tỉnh Cần Thơ	92
29	Tỉnh Lâm Đồng	68	59	Tỉnh Hậu Giang	93
30	Tỉnh Đắk Nông	67	60	Tỉnh Trà Vinh	84
			61	Tỉnh Sóc Trăng	94
			62	Tỉnh Bạc Liêu	95
			63	Tỉnh Cà Mau	96

Phụ lục 6**HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

Hướng dẫn tại Phụ lục này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Hợp tác xã (2003), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003).

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

1. *Công ty nhà nước*: là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005.

2. *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ*: là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

3. *Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có quyền chi phối*: là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

4. *Công ty trách nhiệm hữu hạn khác*: là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 Phụ lục này.

5. *Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty*.

6. *Công ty cổ phần khác*: là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 5 Phụ lục này.

7. *Công ty hợp danh*: là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

8. *Doanh nghiệp tư nhân*: là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

9. *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

10. *Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2003).

11. *Hộ kinh doanh, cá nhân*: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

12. *Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội*: bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

13. *Khác*: là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 Phụ lục này.

Phụ lục 7
HƯỚNG DẪN PHÂN TỔ CÁC NGÀNH KINH TẾ CẤP 1
THEO 3 KHU VỰC KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

STT	Tên khu vực	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204
		F	Xây dựng	0301
		G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
III	Thương mại và dịch vụ	H	Vận tải kho bãi	0402
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
		J	Thông tin và truyền thông	0501
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
		P	Giáo dục và đào tạo	0802
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Phụ lục 8
HƯỚNG DẪN PHÂN TỔ NGƯỜI CƯ TRÚ
VÀ NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;

i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng